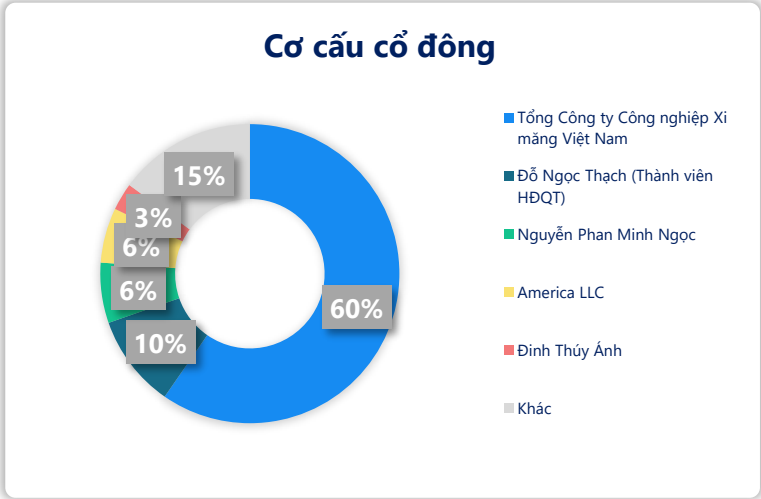
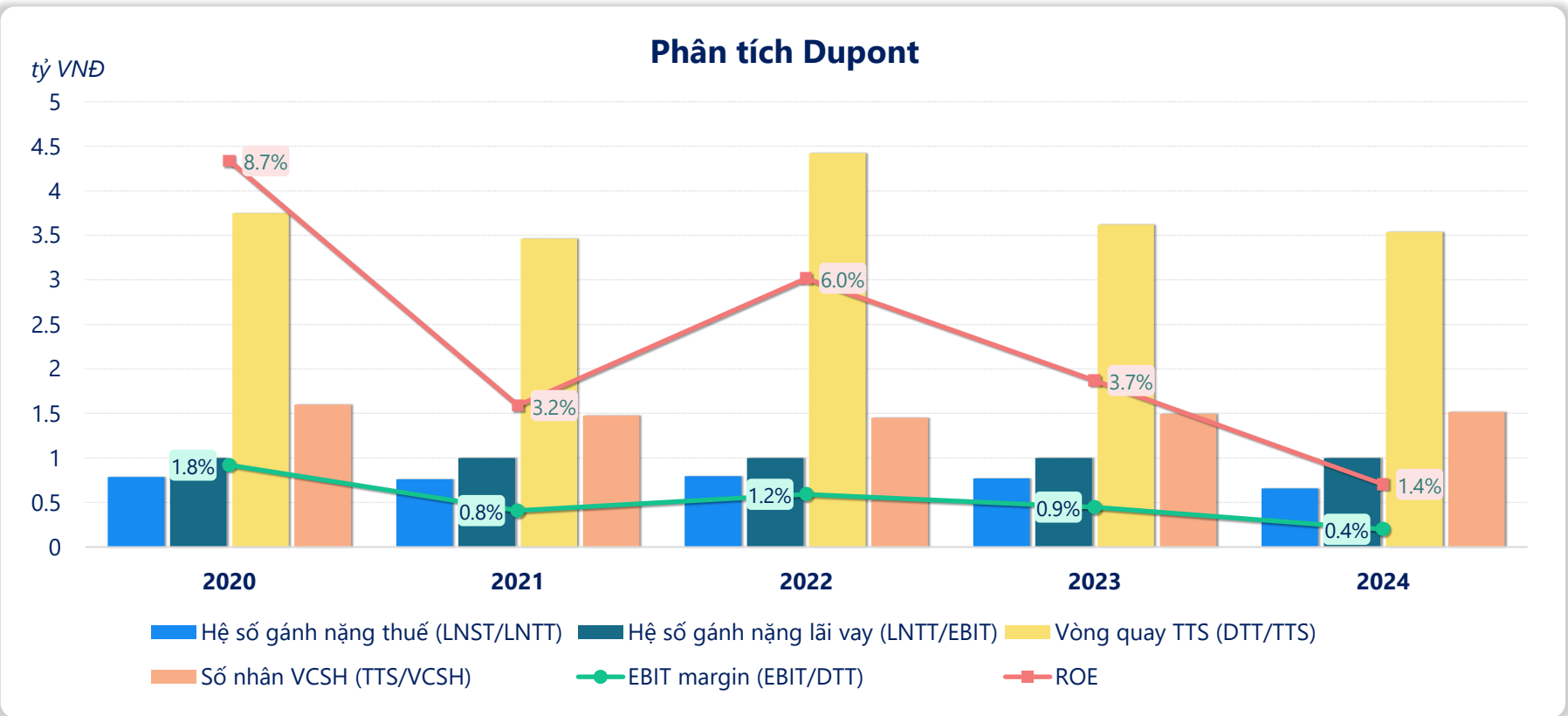
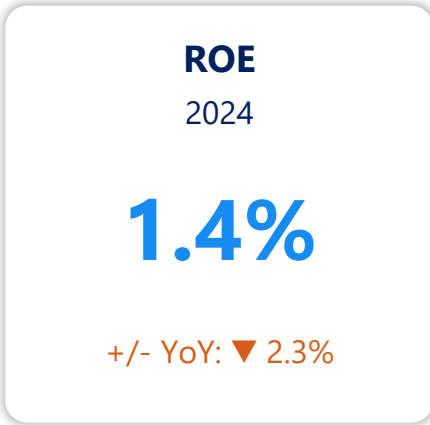
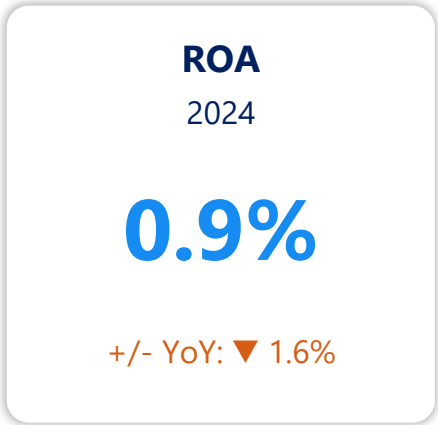
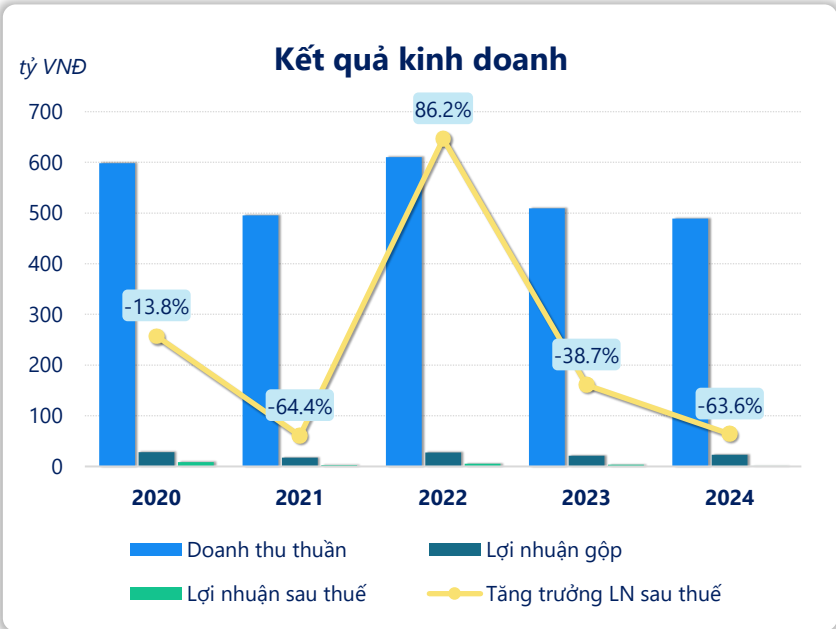


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,077 - 11,536
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		59
Số lượng CPLH (CP)		6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		35
Sở hữu nước ngoài		6.0%
Beta		(0.07)
EPS		214
P/E		46.3

	YTD	1T	3T	6T
TMX		6.5%	2.1%	-3.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

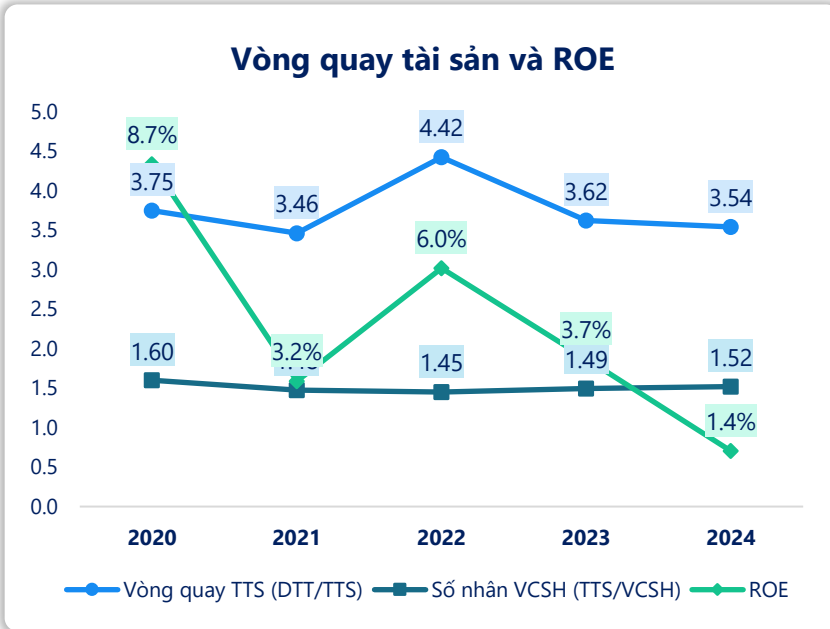




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.40%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

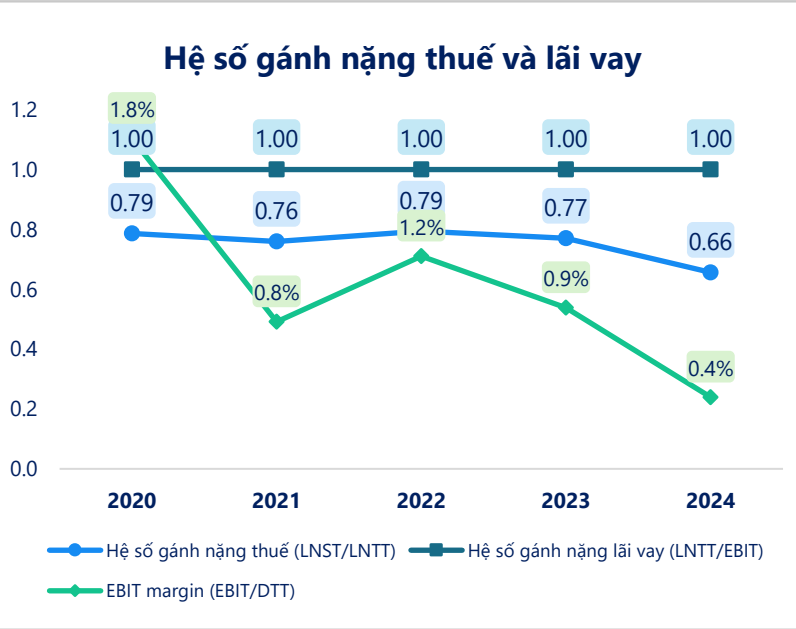
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.66**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **TMX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **489.3** tỷ đồng **giảm 3.94%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 63.6%** chỉ còn **1.28** tỷ đồng.

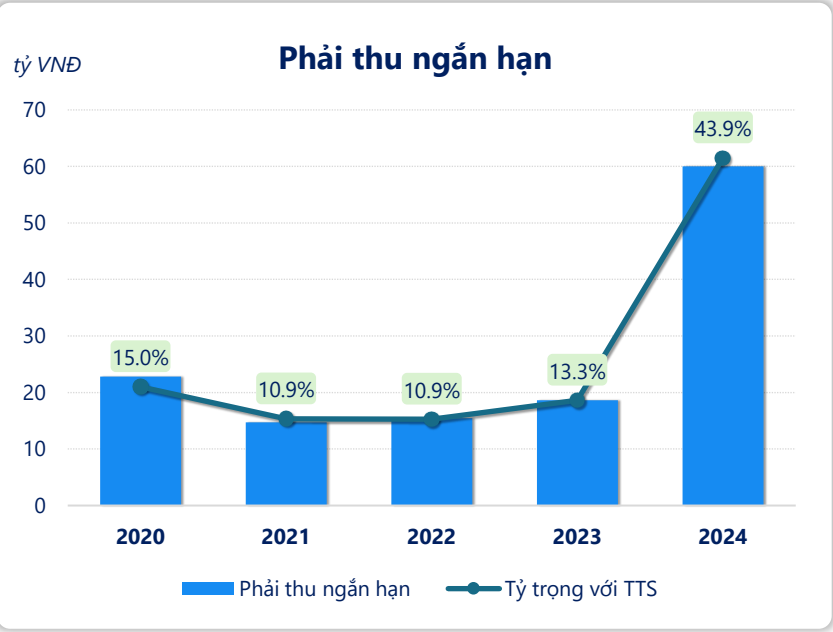
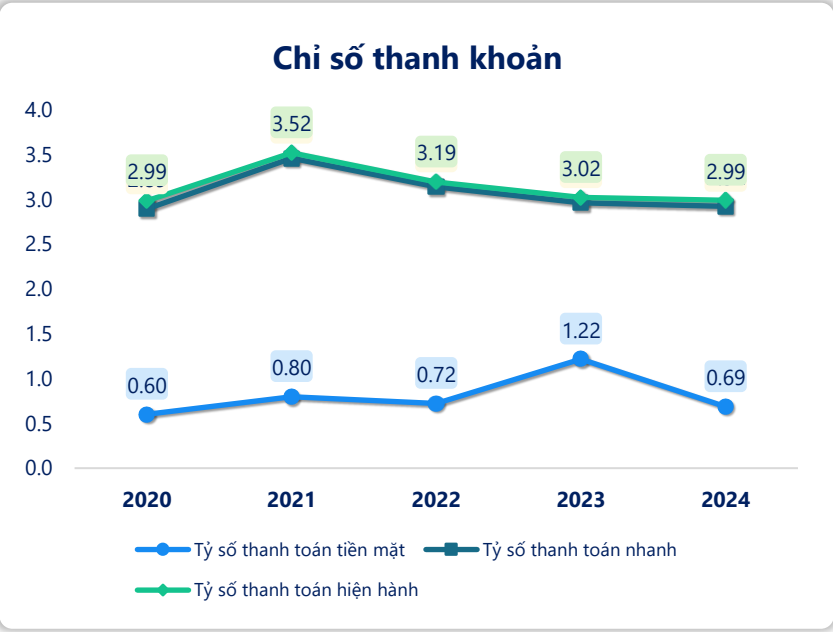
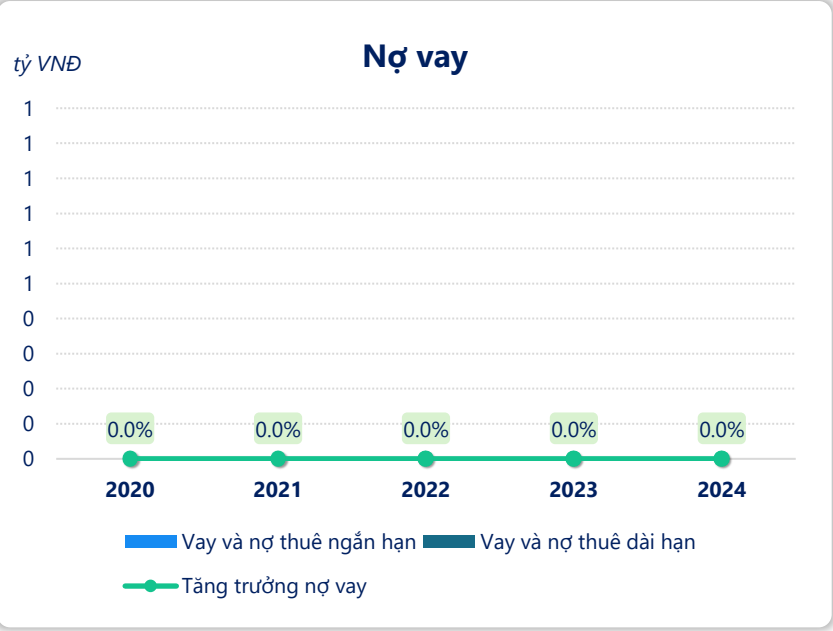
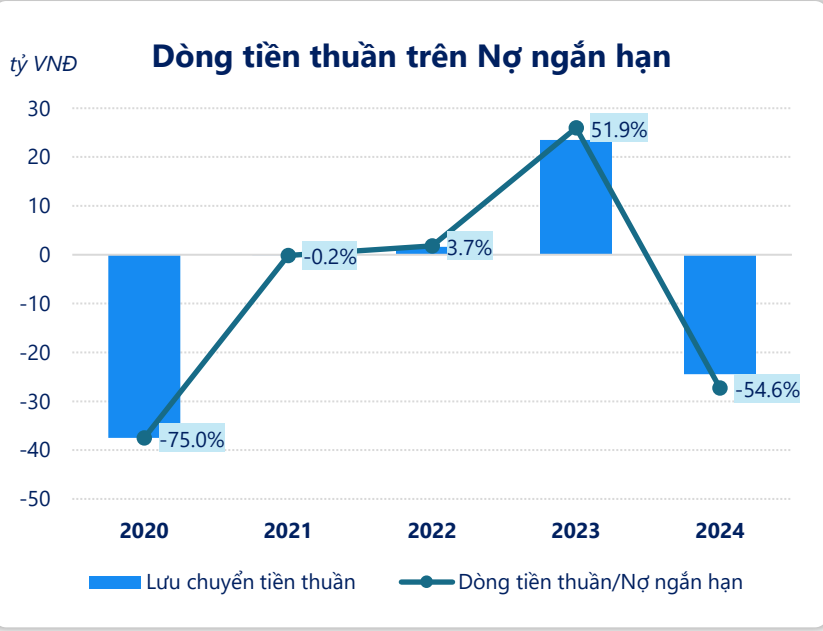
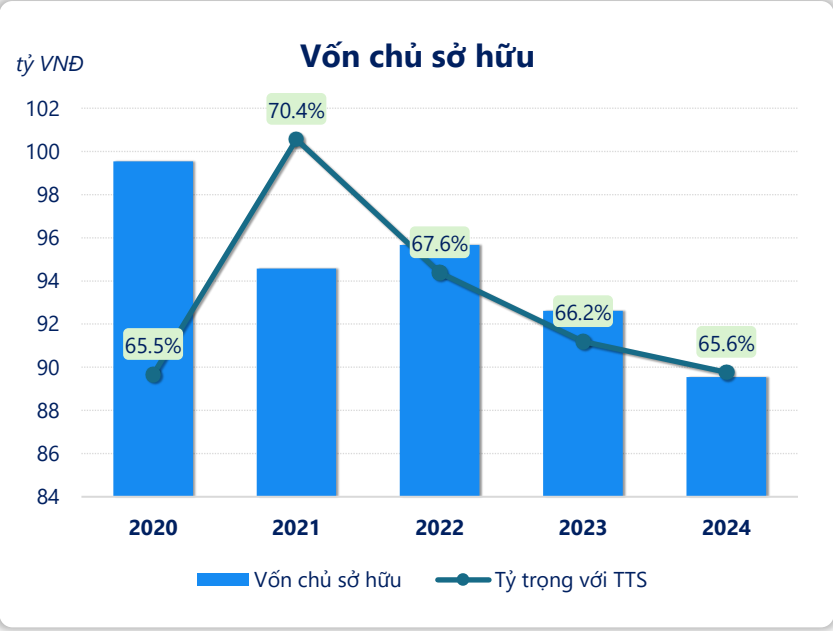
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.41%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **3.54**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	137	140	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	134	137	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	30.7	55.1	-44.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	60.4	-33.7%
Phải thu ngắn hạn	60.0	18.6	222%
Hàng tồn kho	3.08	2.63	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.06	29.7%
Tài sản dài hạn	2.73	3.13	-12.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.65	2.04	-19.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	1.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.0	47.3	-0.6%
Nợ ngắn hạn	44.7	45.3	-1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.4	30.3	-12.7%
Nợ dài hạn	2.29	2.03	12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	89.5	92.6	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	89.5	92.6	-3.3%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	598	496	610	509	489
Giá vốn hàng bán	570	478	583	488	466
Lợi nhuận gộp	28.3	17.5	27.4	21.0	23.3
Doanh thu HĐTC	8.34	6.09	5.55	6.94	4.41
Chi phí TC	0.00	1.37	2.20	1.69	2.12
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.1	6.59	10.5	10.9	11.5
Chi phí QLDN	14.7	11.8	13.3	10.8	12.2
LN thuần từ HĐKD	9.81	3.85	6.93	4.53	1.97
Lợi nhuận khác	1.19	0.20	0.30	0.04	-0.02
LN trước thuế	11.0	4.06	7.23	4.57	1.95
Lợi nhuận sau thuế	8.65	3.08	5.74	3.52	1.28
LNST của CĐ cty mẹ	8.65	3.08	5.74	3.52	1.28

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.27	-6.75	3.98	-7.10	2.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.4	11.6	1.24	34.2	-24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.87	-4.92	-3.62	-3.59	-1.79
Tiền đầu kỳ	67.6	30.1	30.0	31.6	55.1
Lưu chuyển tiền thuần	-37.5	-0.09	1.61	23.5	-24.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	30.1	30.0	31.6	55.1	30.7